

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

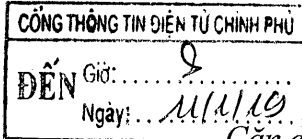
Số: 02 /2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 04 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí phát triển
ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bến Tre**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2445/TTr-SCT ngày 25 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

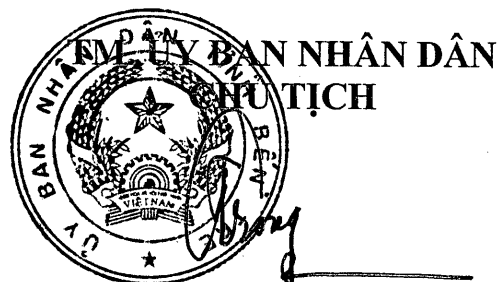
Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website tỉnh Bến Tre; C.TTĐT;
- Ban Tiếp công dân (niêm yết);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, TP;
- Báo Đồng Khởi; Đài PT & TH tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- NC: KT, TCĐT, TH;
- Lưu: VT, (CT).



Cao Văn Trọng

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng kinh phí phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2019/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng giai đoạn.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị chủ trì thực hiện đề án (đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ), thuộc chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, cơ quan quản lý và các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 2. Kinh phí hỗ trợ

Kinh phí hỗ trợ được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách địa phương.
2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 3 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nhiệm vụ, đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Đơn vị đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

5. Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; giao nộp sản phẩm không đúng hạn; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành.

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 4. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh (Phụ lục đính kèm)

1. Hỗ trợ cho các hoạt động như: tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

2. Hỗ trợ cho hoạt động tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

3. Hỗ trợ tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá, chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

4. Hỗ trợ tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong và ngoài nước.

5. Hỗ trợ tham gia giao dịch, xúc tiến đầu tư tại các khu vực.

6. Hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

7. Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ.

Điều 5. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống về quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất (Phụ lục đính kèm)

1. Hỗ trợ cho các hoạt động như: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; Hội thảo công bố kết quả đánh giá; Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ đánh giá năng lực doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

Điều 6. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (Phụ lục đính kèm)

Hỗ trợ cho các hoạt động như: Đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo cho cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 7. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu (Phụ lục đính kèm)

1. Hỗ trợ kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

2. Hỗ trợ cho các hoạt động như: Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước; Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.

3. Hỗ trợ cho các hoạt động theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, Khoản 3 Điều 9, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 8. Xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ (Phụ lục đính kèm)

1. Hỗ trợ cho các hoạt động theo quy định tại Khoản 1, 2, 4, 5 Điều 10, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp khi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

Điều 9. Chi quản lý chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để chi cho các hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều 11, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, trong đó: Mức chi thẩm định xét chọn, xét duyệt, nghiệm thu đề án công nghiệp hỗ trợ gồm: Chủ tịch Hội đồng: 400.000 đồng; Phó chủ tịch Hội đồng, Thư ký và các thành viên: 300.000 đồng.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

3. Ngoài những nội dung chi và mức hỗ trợ đã được quy định trong Quy chế này, những nội dung còn lại sẽ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 10. Lập và tiếp nhận đề án

1. Các đề án phải đáp ứng các yêu cầu

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nội dung của đề án

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Tiếp nhận đề án

a) Các tổ chức, cá nhân có đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ, đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nộp 04 bộ hồ sơ tại Sở Công Thương, có 03 đợt tiếp nhận hồ sơ: Đợt 1 trước ngày 20 tháng 3; đợt 2 trước ngày 20 tháng 6 và đợt 3 trước ngày 20 tháng 9 của năm thực hiện đề án để được xem xét.

b) Sở Công Thương hướng dẫn các đơn vị chủ trì nộp và tiếp nhận đề án; căn cứ vào các yêu cầu, tiêu chí lựa chọn đề án đánh giá nội dung và tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định.

c) Với các đề án đã được Hội đồng thẩm định chấp thuận, thông qua và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương sẽ ký hợp đồng với các đơn vị có liên quan, tiến hành các thủ tục giải ngân và triển khai thực hiện theo quy định. Đối với những đề án không được chấp thuận, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời cho các đơn vị chủ trì đã gửi hồ sơ đăng ký hỗ trợ sau 10 ngày làm việc tính từ ngày thông qua Hội đồng.

Điều 11. Thẩm định và phê duyệt đề án

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ, do lãnh đạo Sở Công Thương làm Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo Sở Tài chính làm Phó Chủ tịch Hội đồng, thành phần bao gồm đại diện các sở, ngành và các tổ chức liên quan. Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định các đề án do các đơn vị chủ trì xây dựng. Hội đồng có thể mời và tham khảo ý kiến chuyên gia trong quá trình thẩm định.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn việc xây dựng, tiếp nhận, đánh giá sơ bộ các đề án; tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định; trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các đề án trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng.

Điều 12. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp đơn vị chủ trì điều chỉnh, thay đổi nội dung hoặc chấm dứt thực hiện đề án đã được phê duyệt, phải có văn bản nêu rõ lý do và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

a) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh về thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, thời gian thực hiện (trong năm tài chính); các điều chỉnh làm giảm hoặc không thay đổi tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án.

b) Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án; các đề nghị chấm dứt thực hiện đề án.

2. Trường hợp đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc chấm dứt thực hiện đề án.

3. Sau khi có quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án; Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc điều chuyển kinh phí còn dư (nếu có); việc quản lý và sử dụng kinh phí này các cơ quan và đơn vị liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ngân sách.

Chương IV

LẬP VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 13. Lập và dự toán kinh phí

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 14, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 14. Thanh, quyết toán kinh phí

Theo quy định tại Điều 16, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện Quy chế này.

2. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt và nghiệm thu kết quả thực hiện các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ.

4. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

5. Hàng năm gửi cơ quan tài chính đồng cấp thẩm định và quyết toán kinh phí công nghiệp hỗ trợ theo quy định hiện hành. Đồng thời, tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện các đề án được duyệt.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp, thẩm tra và cân đối, bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ cụ thể dựa trên khối lượng thực tế và trong khả năng cân đối của ngân sách, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 17. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương trong triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh được duyệt theo từng giai đoạn.

Điều 18. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì

1. Tổ chức thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán trong hợp đồng đã ký; bảo đảm sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

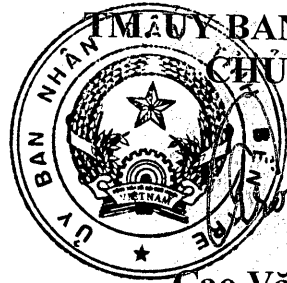
2. Báo cáo kết quả thực hiện đề án về Sở Công Thương trước ngày 01 tháng 11 hàng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Công Thương để tổng hợp, tham mưu trình sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

 **ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng



PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 202/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ
1	Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh	
1.1	Hỗ trợ 100% chi phí cho các hoạt động như: tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	4.800.000 đồng/1 chuyên gia/tháng (không quá 48.000.000 đồng/doanh nghiệp)
1.2	Hỗ trợ tối đa 70% cho hoạt động tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ	35.000.000 đồng/hội thảo
1.3	Hỗ trợ tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá, chỉ hội thảo công bố kết quả đánh giá	7.000.000 đồng/doanh nghiệp
1.4	Hỗ trợ tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong và ngoài nước	Trong nước: 12.000.000 đồng/1 đơn vị tham gia; Ngoài nước: 150.000.000 đồng/1 đơn vị tham gia
1.5	Hỗ trợ tham gia giao dịch, xúc tiến đầu tư tại các khu vực (Đoàn chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia)	28.000.000 đồng/1 đơn vị tham gia giao dịch, xúc tiến đầu tư tại khu vực Châu Á; 70.000.000 đồng/1 đơn vị tham gia giao dịch, xúc tiến đầu tư tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La tinh; 42.000.000 đồng/1 đơn vị tham gia, giao dịch xúc tiến đầu tư tại khu vực khác
1.6	Hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	50.000.000 đồng/thương hiệu
1.7	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá trên các phương	70.000.000 đồng/1



	tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ	chuyên đề tuyên truyền
2	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống về quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất	
2.1	Hỗ trợ 100% cho các hoạt động như: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; Hội thảo công bố kết quả đánh giá; Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp	70.000.000 đồng/doanh nghiệp
2.2	Hỗ trợ đánh giá năng lực doanh nghiệp	7.000.000 đồng/doanh nghiệp
2.3	Hỗ trợ đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất	200.000.000 đồng/doanh nghiệp, đối với những doanh nghiệp có quy mô lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000.000.000 đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000.000.000 đồng); 150.000.000 đồng/doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp còn lại
3	Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	
	Hỗ trợ tối đa 70% cho các hoạt động như: Đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo cho cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	- Đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: 15.000.000 đồng/doanh nghiệp - Tổ chức các lớp

		bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo cho cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: 75.000.000 đồng/doanh nghiệp
4	Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu	
4.1	Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	100.000.000 đồng/dự án
4.2	Hỗ trợ tối đa 70% cho các hoạt động như: Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước; Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ	150.000.000 đồng/doanh nghiệp
4.3	Hỗ trợ tối đa 50% cho các hoạt động theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, Khoản 3 Điều 9, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ	300.000.000 đồng/dự án
5	Xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ	
5.1	Hỗ trợ tối đa 100% cho các hoạt động theo quy định tại Khoản 1, 2, 4, 5 Điều 10, Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ	- Xây dựng, duy trì và vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ: 100.000.000 đồng/doanh nghiệp - Xuất bản ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ: 70.000.000 đồng/ấn phẩm/doanh nghiệp - Tổ chức hội thảo: 35.000.000 đồng/hội thảo

5.2	Hỗ trợ doanh nghiệp khi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ	- Mua cơ sở dữ liệu cần thiết: 2.000.000 đồng/doanh nghiệp - Cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ: 2.000.000 đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin
-----	--	--